

Số: 36 /QĐ-MNHD

Hưng Đạo, ngày 21 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ hướng dẫn số 551/SGDDT ngày 17/03/2022 của Sở giáo dục và đào tạo Hải Phòng hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách số 2888 ngày 29/12/2023 của UBND quận Dương Kinh.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường mầm non Hưng Đạo

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 (chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) kế toán và các bộ phận chuyên môn thuộc Trường mầm non Hưng Đạo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT



Đồng Thị Tuyết Nhung

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo QĐ số 55.../QĐ-MNHD ngày 21...tháng 01...năm 2024)

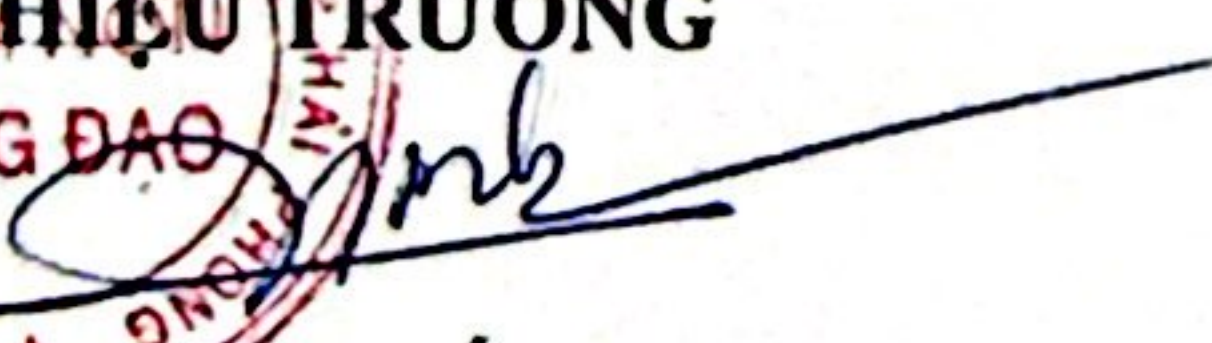
DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	1069
I	Số thu phí, lệ phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4235
I	Nguồn ngân sách trong nước	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4235
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4323
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Người lập


Trịnh Thị Thủy




Đồng Thị Tuyết Nhung

Ngày 21 tháng 01 năm 2024

Số: 35 /QĐ-MNHD

Hưng Đạo, ngày 21 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 và các khoản thu học kỳ 1 năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ hướng dẫn số 551/SGDDT ngày 17/03/2022 của Sở giáo dục và đào tạo Hải Phòng hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường mầm non Hưng Đạo

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 và các khoản thu học kỳ 1 năm học 2023-2024 (chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) kế toán và các bộ phận chuyên môn thuộc Trường mầm non Hưng Đạo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đồng Thị Tuyết Nhung

DỰ TOÁN THU CHI NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo QĐ số 35./QĐ-MNHD ngày 21..tháng 04..năm 2024)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu 203.000đ/th/hs	
1.3	Tổng số thu trong năm	1004,85
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1004,85
1.6	Số chi trong năm	1004,85
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1004,85
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu năm học 2024-2025 và 2025-2026 Mức thu: 300.000đ/hs/tháng, dự kiến số học sinh mỗi năm 550 học sinh	2970
2	Ngoài giờ, thứ 7	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu: ngoài giờ :250.000đ/Trẻ MG/tháng; T7: 200.000đ/hs/tháng	2025
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2025
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2025
2.1.6	Số chi trong năm	2025
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1519
	- Chi Phúc lợi	222,75
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	243
	- Chi nộp thuế TNDN	40,5
2.1.7	Số dư cuối năm	-
4	Thiết bị bán trú	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 360.000đ/hs mới/năm, 200.000đ/hs cũ/năm	
4.1.3	Tổng số thu năm học 23-24	142
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	142
4.1.6	Số chi trong năm	142
	Trong đó: - chi mua đồ dùng, thiết bị bán trú	142
4.1.7	Số dư cuối năm	0
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	

5.1.2	Mức thu: 240.000đ/ tháng (gv có yếu tố nước ngoài)	820,8
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	820,8
5.1.6	Số chi trong năm	820,8
	Trong đó: - chi cho trung tâm dạy tiếng anh	656,64
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	Chi công tác quản lý của CB CNV và thuế	164,16
5.1.7	Số dư cuối năm	
6	Học phẩm (không thu)	0
7	Tiền điện	64,07
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
7.1.2	Mức thu: 40.000đ/hs/tháng	
7.1.3	Tổng số thu trong năm	198
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	198
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	198
7.1.6	Số chi trong năm	198
	Trong đó: - chi trả tiền điện và sửa thiết bị điện: bình nóng lạnh	198
7.1.7	Số dư cuối năm	
	Mức thu: 400 đ/hs/tháng	
8	Tiền ăn + chất đốt	
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
8.1.2	Mức thu: 25.000 đ/hs/ngày	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	2970
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2970
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2970
8.1.6	Số chi trong năm	2970
	Trong đó: - chi trả tiền mua thực phẩm, sữa, bánh... và chất đốt	
8.1.7	Số dư cuối năm	0
9	Chăm sóc bán trú	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 115.000 đ/hs/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	569,25
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	569,25
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	569,25
5.1.6	Số chi trong năm	569,25
	Trong đó: - chi trả lương và BHXH cho cô nuôi	
5.1.7	Số dư cuối năm	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	

6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm 2023	4383,95
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4153,4
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	230,55
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	216
	Mức bình quân (đ/người/năm)	180
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	144
2	Mức thu nhập của giáo viên	0
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	126
	Mức bình quân (đ/người/năm)	105
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	84
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Ngày 21 tháng 01 năm 2024

Người lập

Trịnh Thị Thủy



HIỆU TRƯỞNG

Đông Thị Tuyết Nhung

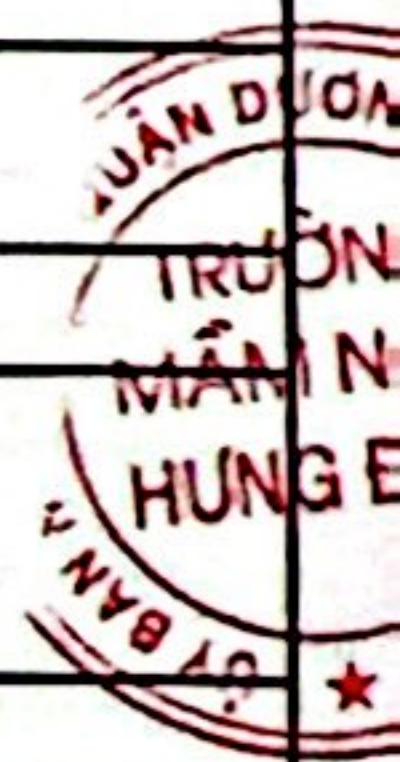


THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo QĐ số 35./QĐ-MNHD ngày 21...tháng 01...năm 2024)

ĐVT : triệu đ

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện(1) nay so với cùng kỳ năm
1	2	3	4	5,00	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	57,674		
1.2	Mức thu 203.000đ/th/hs	0			
1.3	Tổng số thu trong năm	1004,85	218,711	21,77	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1004,85	218,711	21,77	
1.6	Số chi trong năm	1004,85	210,737	20,97	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	1004,85			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	0			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	0			
	- Chi khác	0			
1.7	Số dư cuối năm	0	7,974		
1.8	Dự kiến mức thu năm học 2024-2025 và 2025-2026 Mức thu: 300.000đ/hs/tháng, dự kiến số học sinh mỗi năm 550 học sinh	2970	2970	100,00	
2	Ngoài giờ, thứ 7	0			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
2.1.2	Mức thu: ngoài giờ :250.000đ/Trẻ MG/tháng, 280.000đ/NT/ tháng ; T7: 200.000đ/hs/tháng	2025	975,557	48,18	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	0			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2025			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2025	975,557	48,18	
2.1.6	Số chi trong năm	2025			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1518,75	732	48,20	
	- Chi Phúc lợi	222,75			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	243			
	- Chi nộp thuế TNDN	40,5	14,652	36,18	
2.1.7	Số dư cuối kỳ 1	0	95,455		
4	Thiết bị bán trú	0			
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
4.1.2	Mức thu: 350.000đ/hs mới/năm, 200.000đ/hs cũ/năm	0			

4.1.3	Tổng số thu kỳ năm học 23-24	142	133,56	94,06	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	142	133,56	94,06	
4.1.6	Số chi trong năm	142			
	Trong đó: - chi mua đồ dùng, thiết bị bán trú	142	70,718	49,80	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	62,842		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh	0			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.1.2	Mức thu: 240.000đ/ tháng (gv có yếu tố nước ngoài)	820,8	392,2	47,78	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	0			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	820,8	392,2	47,78	
5.1.6	Số chi trong năm	820,8			
	Trong đó: - chi cho trung tâm dạy tiếng anh	656,64			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0			
	Chi công tác quản lý của CB CNV và thuế	164,16	78,44	47,78	
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
6	Học phẩm (không thu)	0			
7	Tiền điện	64,07	64,07	100,00	
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
7.1.2	Mức thu: 40.000đ/hs/tháng	0			
7.1.3	Tổng số thu trong năm	198	64,07	32,36	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	198	64,07	32,36	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	198	64,07	32,36	
7.1.6	Số chi trong năm	198	31,941	16,13	
	Trong đó: - chi trả tiền điện và sửa thiết bị điện: bình nóng lạnh	198			
7.1.7	Số dư cuối năm	0	32,129		
	Mức thu: 400 đ/hs/tháng	0			
8	Tiền ăn + chất đốt	0			
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
8.1.2	Mức thu: 25.000 đ/hs/ngày	0			
8.1.3	Tổng số thu trong năm	2970	1135	38,22	
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2970	1135	38,22	
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2970	1135	38,22	
8.1.6	Số chi trong năm	2970	1135	38,22	
	Trong đó: - chi trả tiền mua thực phẩm, sữa, bánh... và chất đốt	0			
8.1.7	Số dư cuối năm	0			
9	Chăm sóc bán trú	0			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.1.2	Mức thu: 115.000 đ/hs/tháng	0			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	569,25	245,78	43,18	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	569,25	245,78	43,18	



5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	569,25	245,78	43,18	
5.1.6	Số chi trong năm	569,25	245,78	43,18	
	Trong đó: - chi trả lương và BHXH cho cô nuôi	0			
5.1.7	Số dư cuối năm	0		-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề năm 2023				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4383,95	4383,95		
	Chi thanh toán cá nhân	4153,4	4153,4		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	230,55	230,55		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Người lập

Trịnh Thị Thủy

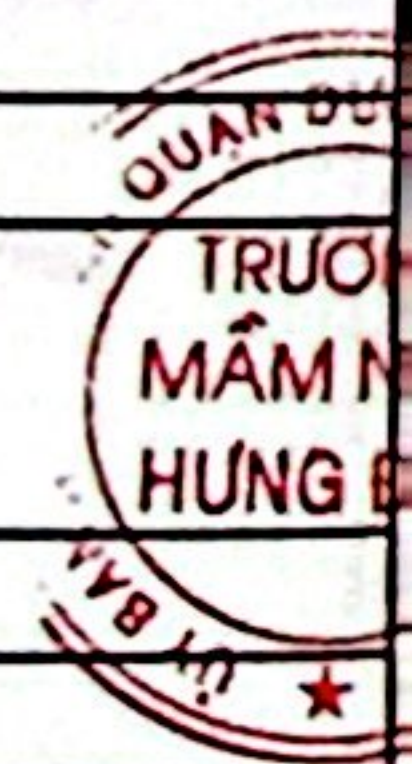
Ngày 26 tháng 01 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG
 ĐỒNG THỊ TUYẾT NHUNG

QUYẾT TOÁN THU CHI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo QĐ số 41./QĐ-MNHD ngày 21..tháng 11..năm 2024)

ĐVT : triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc nếu có
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	57,674	57,674	0	
1.2	Mức thu 203.000đ/th/hs				
1.3	Tổng số thu trong năm	218,711	218,711	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	218,711	218,711	0	
1.6	Số chi trong năm	210,737	210,737	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương			0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất			0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn			0	
	- Chi khác			0	
1.7	Số dư cuối năm	7,974	7,974	0	
1.8	Dự kiến mức thu năm học 2024-2025 và 2025-2026 Mức thu: 300.000đ/hs/tháng, dự kiến số học sinh mỗi năm 550 học sinh	2970	2970		
2	Ngoài giờ, thứ 7				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu: ngoài giờ :250.000đ/Trẻ MG/tháng, 280.000đ/NT/ tháng ; T7: 200.000đ/hs/tháng	975,557	975,557		
2.1.3	Tổng số thu trong năm			0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	975,557	975,557	0	
2.1.6	Số chi trong năm	880		880,102	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	732	732	0	
	- Chi Phúc lợi	16,45		16,45	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	117		117	
	- Chi nộp thuế TNDN	14,652	14,652		
2.1.7	Số dư cuối kỳ 1	95,45	95,455		
4	Thiết bị bán trú			0	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				

4.1.2	Mức thu: 250.000đ/hs mới/năm, 200.000đ/hs cũ/năm				
4.1.3	Tổng số thu kỳ năm học 23-24	133,56	133,56	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	133,56	133,56	0	
4.1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - chi mua đồ dùng, thiết bị bán trú	70,718	70,718	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	62,842	62,842	0	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh			0	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu: 240.000đ/ tháng (gv có yếu tố nước ngoài)	392,2	392,2		
5.1.3	Tổng số thu trong năm			0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	392,2	392,2	0	
5.1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - chi cho trung tâm dạy tiếng anh	313,76		313,76	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất			0	
	Chi công tác quản lý của CB CNV và thuế	78,44	78,44	0	
5.1.7	Số dư cuối năm				
6	Học phẩm (không thu)	0		0	
7	Tiền điện	64,07	64,07		
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.1.2	Mức thu: 40.000đ/hs/tháng				
7.1.3	Tổng số thu trong năm	64,07	64,07	0	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64,07	64,07	0	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	64,07	64,07	0	
7.1.6	Số chi trong năm	31,941	31,941	0	
	Trong đó: - chi trả tiền điện và sửa thiết bị điện: bình nóng lạnh			0	
7.1.7	Số dư cuối năm	32,129	32,129	0	
	Mức thu: 400 đ/hs/tháng				
8	Tiền ăn + chất đốt			0	
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.1.2	Mức thu: 25.000 đ/hs/ngày				
8.1.3	Tổng số thu trong năm	1135	1135	0	
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1135	1135	0	
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1135	1135	0	
8.1.6	Số chi trong năm	1135	1135	0	
	Trong đó: - chi trả tiền mua thực phẩm, sữa, bánh... và chất đốt			0	
8.1.7	Số dư cuối năm	0		0	
9	Chăm sóc bán trú			0	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
5.1.2	Mức thu: 115.000 đ/hs/tháng				



5.1.3	Tổng số thu trong năm	245,78	245,78	0
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	245,78	245,78	0
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	245,78	245,78	0
5.1.6	Số chi trong năm	245,78	245,78	0
	Trong đó: - chi trả lương và BHXH cho cô nuôi			0
5.1.7	Số dư cuối năm	0		0
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023			
I	Nguồn ngân sách trong nước			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4383,95	4383,95	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4153,4	4153,4	0
	Chi thanh toán cá nhân	3181	3181	0
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	163,4	163,4	0
	Chi mua sắm sửa chữa	443	443	
	Chi khác	366	366	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	230,55	230,55	0
	Chi thanh toán cá nhân	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	230,55	230,55	
	Chi khác	0		
II	Nguồn viện trợ			
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
				

Người lập

Trịnh Thị Thủy

Ngày 21 tháng 01 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG
HUNG ĐẠO
Đông Thị Tuyết Nhung

THÔNG BÁO
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KÌ 1 NĂM HỌC 2023-2024

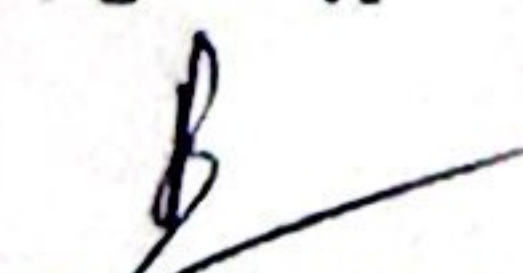
DVT : triệu đồng

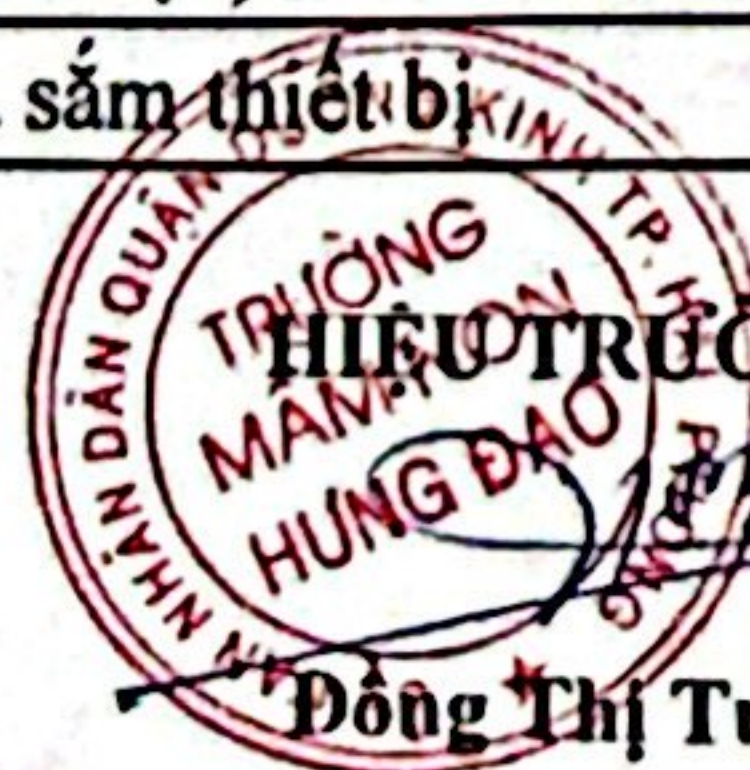
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	57,674	
1.2	Mức thu 203.000đ/th/hs		
1.3	Tổng số thu trong năm	218,711	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	218,711	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	218,711	
1.6	Số chi trong năm	210,737	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	210,737	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	65,648	
1.8	Dự kiến mức thu năm học 2024-2025 và 2025-2026 Mức thu: 300.000đ/hs/tháng, dự kiến số học sinh mỗi năm 550 học sinh	2970	
2	Ngoài giờ, thứ 7	0	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu: ngoài giờ :250.000đ/Trẻ MG/tháng, 280.000đ/NT/ tháng ; T7: 200.000đ/hs/tháng	975,557	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	975,557	
2.1.6	Số chi trong năm	880,102	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	732	
	- Chi Phúc lợi	16,45	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	117	
	- Chi nộp thuế TNDN	14,652	
2.1.7	Số dư cuối năm	95,455	
4	Thiết bị bán trú	0	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu: 350.000đ/hs mới/năm, 200.000đ/hs cũ/năm	0	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	133,56	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	133,56	
4.1.6	Số chi trong năm	0	
	Trong đó: - chi mua đồ dùng, thiết bị bán trú	70,718	

4.1.7	Số dư cuối năm	62,842	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh	0	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
5.1.2	Mức thu: 160.000đ/hs/tháng (giáo viên VN), 240.000đ/ tháng (gv có yếu tố nước ngoài)	392,2	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	392,2	
5.1.6	Số chi trong năm	0	
	Trong đó: - chi cho trung tâm dạy tiếng anh	313,76	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	Chi công tác quản lý của CB CNV và thuế	78,44	
5.1.7	Số dư cuối năm	0	
6	Học phẩm (không thu)		
7	Tiền điện	64,07	
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.1.2	Mức thu: 40.000đ/hs/tháng		
7.1.3	Tổng số thu trong năm	64,07	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64,07	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	64,07	
7.1.6	Số chi trong năm	31,941	
	Trong đó: - chi trả tiền điện và sửa thiết bị điện: bình nóng lạnh		
7.1.7	Số dư cuối năm	32,129	
7	Tiền ăn + chất đốt	0	
7.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
7.1.2	Mức thu: 23.000 đ/hs/ngày	0	
7.1.3	Tổng số thu trong năm	1135	
7.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1135	
7.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1135	
7.1.6	Số chi trong năm	1135	
	Trong đó: - chi trả tiền mua thực phẩm, sữa, bánh... và chất đốt	0	
7.1.7	Số dư cuối năm	0	
8	Chăm sóc bán trú	0	
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
8.1.2	Mức thu: 130.000 đ/hs/tháng	0	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	245,78	
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	245,78	
8.1.8	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	245,78	
8.1.6	Số chi trong năm	245,78	
	Trong đó: - chi trả lương và BHXH cho cô nuôi	0	
8.1.7	Số dư cuối năm	0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023		
TT	Nội dung		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	4153,4	

	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	4052,5	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	100,9	
	+ Kinh phí giảm trong năm	32,62	
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		
	vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	230,55	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	230,55	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	216	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	180	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	144	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	126	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	105	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	84	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị		

Người lập


Trịnh Thị Thủy



Đồng Thị Tuyết Nhung

Ngày 21 tháng 11 năm 2024